

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 10 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn
đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)



1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn**a. Nội dung định tính**

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietbank không có công ty con là doanh nghiệp bảo hiểm được tài trợ từ tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

b. Nội dung định lượng

	Đơn vị: Triệu VND
Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất từ tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.	-

2. Cơ cấu vốn tự có**a. Nội dung định tính**

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietbank không phải kê công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

b. Nội dung định lượng**Biểu 1: Vốn tự có hàng kỳ và hợp nhất**

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Vốn cấp 1	6.896.658	6.896.658
Vốn cấp 2	3.880.924	3.880.924
Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	-	-
Vốn tự có	10.778.583	10.778.583

3. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)**a. Nội dung định tính**

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Từ tháng 12/2014, Vietbank tính tỷ lệ an toàn vốn (CAR) theo Thông tư 41/2018/TT-NHNN định kỳ hàng tháng và CAR được tính toán bằng chương trình tự động. Việc tính tỷ lệ an toàn vốn được thực hiện theo Quy chế tỷ lệ an toàn vốn và các Quy định thủ tục, quản lý dữ liệu để xác định các cấu phần tính CAR theo Thông tư 41/2018/TT-NHNN. Trong đó quy định chi tiết phương pháp xác định các cấu phần tính CAR; quy định trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc thu thập, quản lý dữ liệu, tính toán, rà soát và báo cáo về CAR.

Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Vietbank thiết lập CAR mục tiêu trong khuôn khổ rủi ro của ngân hàng. Định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết, Vietbank thực hiện rà soát điều chỉnh CAR mục tiêu để phù hợp với tình hình thực tế. Ngoài ra, Vietbank thiết lập các hạn mức cơ bản để quản lý rủi ro để kiểm soát rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

b. Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản có rủi ro tính bằng tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

	Riêng lẻ	Hợp nhất
	%	%
Tỷ lệ an toàn vốn	10,39%	10,39%
	Riêng lẻ	Hợp nhất
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng: Tổng số	90.040.970	90.034.949
Rủi ro tín dụng	96.788.908	93.782.867
Rủi ro tín dụng đối tác	50.062	32.082
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	373.282	372.373
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	175.007	175.007

4. Rủi ro tín dụng

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Vietbank thiết lập các nguyên tắc, yêu cầu liên quan đến hoạt động cấp tín dụng thông qua Chính sách quản lý rủi ro. Theo đó, Vietbank đảm bảo hoạt động cấp tín dụng tuân thủ quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietbank, đảm bảo việc quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng, đảm bảo tính độc lập, khách quan trong đánh giá rủi ro, kiểm soát xung đột lợi ích giữa các bộ phận, phân trách nhiệm của từng bộ phận có nhân có chức năng; (i) Quan hệ khách hàng; (ii) Thẩm định (tài sản đảm bảo); (iii) Phê duyệt quyết định cấp tín dụng; (iv) Kiểm soát tiền mục rủi ro tín dụng; quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng của Vietbank được xác định qua các chỉ số chính bao gồm: tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ rủi ro tín dụng xấu mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế. Ngoài ra, Vietbank thiết lập các hạn mức, giới hạn rủi ro tín dụng làm cơ sở cho việc cấp dụng, triển khai kế hoạch kinh doanh và làm cơ sở triển khai quy trình quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

(ii) Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

Vietbank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập dựa trên các tổ chức: Standard & Poor's, Moody's, Fitch Ratings và các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được thành lập theo sự định của pháp luật Việt Nam và dịch vụ xếp hạng tín nhiệm.

(iii) Danh sách các tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Stt	Tên loại tài sản bảo đảm/bảo lãnh bên thứ ba/bù trừ số dư nội bảng
1	Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tín dụng có tổ chức (tổ chức, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành;
2	Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng hàng sinh vật có giá trị được chuyển đổi giá trị sang vàng 99,99);

STT	Tên loại tài sản bảo đảm theo định biên thứ ba (bổ sung số dư nội bảng)
3	Gậy là cơ sở do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thành toán;
4	Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội;
5	Bảo lãnh của Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của chính phủ, chính quyền địa phương;
6	Bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có xếp hạng tín nhiệm BBB- trở lên;
7	Các loại tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảng, bảo lãnh của bên thứ ba, các chứng khoán tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước phát hành trong cùng thời kỳ.

b. Nó đang định lượng

Biểu 3: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng dựa trên định lượng
(Theo xếp hạng tín nhiệm)

Tổ chức tín dụng trong nước	CRW	Rộng là (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Khoản phải đòi có thời hạn bán đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	0
	Từ A+ đến BBB-	50%	0
	Từ BBB+ đến BB-	80%	1.958.751
	Từ B+ đến B-	100%	2.793.071
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	3.605.483
Khoản phải đòi có thời hạn bán đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	0
	Từ A+ đến BBB-	20%	0
	Từ BBB+ đến BB-	40%	1.291.201
	Từ B+ đến B-	50%	216.855
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	4.525
		8.943.884	8.943.884
Chính phủ, NHTV các nước	CRW	Rộng là (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Từ AAA đến AA-	0%	-	
Từ A+ đến A-	20%	-	
Từ BBB+ đến BBE-	50%	-	
Từ BB+ đến B-	100%	-	
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	-	
		-	-

(Theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông lệ số 4/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài)	CRW	Rủi ro (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Từ AAA đến AA-	32%	441	441
Từ A+ đến BBB-	93%	29.601	29.601
Từ BB+ đến B-	100%	0	0
Được B- hoặc không có xếp hạng	150%	141.026	141.026
		171.068	171.068

Đơn vị: VND/đồng

Bảng 4: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng

(Theo đối tượng có hệ số rủi ro - RW)

Tài sản/Khoản phải đòi	Rủi ro (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
1. Tài sản và khoản phải đòi:	95.789.576	95.789.576
Khoản phải đòi theo đối tượng:	95.789.576	95.789.576
Chính phủ VN, NHNN, KBRN, NHCSXH, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW	-	-
VAMC, DATC	-	-
Chính phủ, NHTW các nước	-	-
Tổ chức công lập chính phủ, chính quyền địa phương các nước	-	-
Tổ chức tài chính quốc tế	-	-
Khoản phải đòi chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tín chính nước ngoài không phải là tổ chức tài chính quốc tế	171.068	171.068
Tổ chức tín dụng trong nước	9.943.884	9.943.884
Doanh nghiệp	55.856.330	55.856.230
Cá nhân	27.208.536	27.206.535
Nợ xấu	2.809.882	2.809.882
Khoản phải đòi khác	-	-
2. Tài sản khác	993.330	993.309
Tài sản là Tiền mới, vàng, tương đương tiền	-	-
Các tài sản khác	993.330	993.309
Tổng tài sản Có rủi ro	96.789.906	96.782.887

Bảng 5: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

STT	Ngành kinh tế	Rủi ro (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	116.775	116.775
2	Khai khoáng	24.326	24.326
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.111.060	3.111.060

(Theo quy định tại Phụ lục 3 Danh sách các báo Thông tin số 4/2009/CT-
NHNW ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

BTT	Ngành kinh tế	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	560.074	560.074
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	897.849	897.849
6	Xây dựng	4.010.637	4.010.637
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.076.360	10.076.360
8	Vận tải kho bãi	4.530.279	4.530.279
9	Đặc vụ lưu trú và ăn uống	4.132.615	4.132.615
10	Thông tin và truyền thông	236.332	236.332
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12.226.360	12.226.360
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	21.047.522	21.047.522
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.481.161	1.481.161
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.426.836	2.426.836
15	Giáo dục và đào tạo	7.034	7.034
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.284.122	2.284.122
17	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.752	3.752
18	Hoạt động dịch vụ khác	1.051.668	1.051.668
19	Hoạt động liên hệ các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm văn hóa và dịch vụ hỗ trợ cung cấp hộ gia đình	28.544.836	28.544.836
	Tổng cộng	95.788.958	95.788.957

Số dư Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (gà và trừ) và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng thực hiện như sau:

Riêng lẻ

Đơn vị: Triệu VND

RWA trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				RWA sau giảm thiểu
	Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh liên quan	
115.245.683	9.694.608	22.769.273	-	-	95.788.958

Hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

RWA trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				RWA sau giảm thiểu
	Tài sản đảm bảo	Đo trừ về dư nợ bất đồng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phá sản tín dụng	
115.234.042	9.094.608	22.709.273	-	-	96.782.857

ĐIỀU 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác:

	Rủi ro Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Rủi ro tín dụng đối tác đối với giao dịch sản phẩm phái sinh	52.062	52.062
Rủi ro tín dụng đối tác đối với giao dịch mẫu nợ	-	-
	52.062	52.062

5. Rủi ro hoạt động

a. Nội dung định hình

i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Đầu năm 2021, Vietbank đã rà soát và ban hành lại chính sách quản lý rủi ro (quyết định số 33/2021/QĐ-HDQT ngày 14/04/2021). Vietbank vẫn tiếp tục duy trì chính sách rủi ro hoạt động theo chính sách rủi ro đã ban hành năm 2021. Chính sách quản lý rủi ro bao gồm:

- Các nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động, như ngoài, mua bán hiểm, ứng dụng công nghệ;
- Quy định yêu cầu sử dụng hạn mức rủi ro hoạt động đối với hạn mức về mức độ tín thác tài chính và hạn mức về mức độ tổn thất phí tài chính;
- Yêu cầu nhận dạng và đo lường rủi ro hoạt động đối với 07 nhóm sự kiện (i) Sự kiện gian lận nội bộ; (ii) Sự kiện gian lận bên ngoài; (iii) Sự kiện nhận viên, thông lệ và an toàn nội tâm việc; (iv) Sự kiện khách hàng, sản phẩm và thông lệ kinh doanh; (v) Sự kiện tổn thất tài sản vật chất; (vi) Sự kiện gián đoạn hoạt động kinh doanh hoặc lỗi hệ thống; (vii) Sự kiện trong quá trình thực hiện, biến đổi quy trình quản lý quy trình.
- Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, công cụ đo lường và mô hình hoạt động), theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động; Vietbank đã chọn và triển khai 02 phương pháp để thực hiện đo lường các tổn thất của rủi ro hoạt động:
 - ✓ Sử dụng các phát hiện của Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập (Audit findings); căn cứ vào kết quả của Kiểm toán độc lập; Kiểm toán nội bộ và Kiểm soát tuân thủ.
 - ✓ Sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ (Business Process Mapping – BPM); Sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ để xác định mức độ rủi ro hoạt động của từng quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ của các rủi ro này.

- Quy định cơ thể yêu cầu đối với quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài, hoạt động trong ứng dụng công nghệ theo đúng các yêu cầu của thông tin 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 Quy định về hệ thống kiểm soát rủi ro của ngân hàng thương mại, chính sách ngân hàng nước ngoài.
- Quy định về việc mua bảo hiểm để giảm thiểu rủi ro tài sản hoặc đồng, đồng thời yêu cầu về việc xây dựng kế hoạch dự trù hoạt động liên tục.
- Quy định về việc định kỳ 06 tháng có báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động

(K) Kế hoạch hoạt động dự trù liên tục:

Wetbank đã ban hành các Quyết định liên quan đến việc đảm bảo hoạt động liên tục và dự trù các mảng hoạt động, cụ thể như sau:

- HĐQT đã ban hành Quy chế quản lý hoạt động kinh doanh liên tục trong điều kiện khủng hoảng tại Quyết định số 02/2019/QĐ-HĐQT ngày 07/01/2019, theo đó Wetbank đảm bảo khả năng nâng vốn hành liên tục và hạn chế tổn thất trong trường hợp xảy ra khủng hoảng. Vietbank đã thành lập Ban Chỉ đạo xử lý khủng hoảng. Vietbank đã phân loại các mức độ khủng hoảng thành 03 loại (Khủng hoảng cục bộ, khủng hoảng toàn cục, khủng hoảng quốc gia).
- Tổng giám đốc đã ban hành Quy trình ứng phó khủng hoảng đảm bảo hoạt động liên tục tại Quyết định số 1598/QĐ-P.QLRRVH ngày 29/05/2022, nhằm mục đích bảo đảm Vietbank ứng phó kịp thời khi khủng hoảng xảy ra, cách thức ngăn ngừa, các biện pháp dự phòng và đối phó; đánh giá, xác định phương thức giải quyết khi khủng hoảng xảy ra cũng như quy trình phối hợp giữa các đơn vị liên quan khi xử lý khủng hoảng, giám đốc rủi ro và minh chứng tái phục vụ trong thái hoạt động bình thường.
- Xây dựng kế hoạch đảm bảo liên tục của hệ thống Công nghệ thông tin theo Quyết định số 385/2019/QĐ-CNTT ngày 05/11/2019.
- Xây dựng quy trình sao lưu, phục hồi dữ liệu ứng dụng và cơ sở dữ liệu (Quyết định số 1945/2019/QĐ-TGD ngày 24/08/2019).
- Xây dựng kế hoạch xử lý hoạt động liên tục khi tài liệu kế toán bị mất hay hủy hoại (Quyết định số 1694/2021/QĐ-TGD ngày 03/08/2021).
- Xây dựng kế hoạch và kế hoạch cho các trường hợp làm việc và công tác tăng cường công tác an toàn phòng cháy chữa cháy theo Thông báo số 624/2022/TB-TGD ngày 27/03/2022 và Thông báo số 1325/2022/TB-TGD ngày 01/09/2022.
- Xây dựng Quy trình xử lý khủng hoảng thông tin theo Quyết định số 3280/2022/QĐ-TT.MKT ngày 06/12/2022.
- Xây dựng phương án ứng phó khi xảy ra khủng hoảng danh khoản theo Phụ lục 62-Quyết định số 679/2022/QĐ-TGD ngày 25/03/2022.
- Xây dựng quy trình xử lý sự cố ngưng hoạt động tại quầy giao dịch theo Quyết định số 3170/2022/QĐ-GONQ ngày 25/11/2022.
- Xây dựng kịch bản ứng phó với các sự cố bất khả kháng theo Quyết định số 1414/2023/QĐ-TT.ĐVNB ngày 12/05/2023.

b. Nội dung định lượng

Đơn vị: Triệu VND

Bảng 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
(tiếp theo)

Giai đoạn	Tính toán Chỉ số Kinh doanh				Hệ số alpha	Vốn yêu cầu
	IC	SC	FC	Tổng Chỉ số Kinh doanh (B)		
4 quý gần nhất	1.999.834	497.830	142.943	2.640.607	15%	396.091
4 quý tiếp theo	1.310.904	504.877	117.277	2.493.058	15%	373.959
4 quý trước đó	1.486.190	398.881	487.342	2.372.213	15%	355.832
Tổng						1.119.848
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động						373.292

Bảng 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
(tiếp theo)

Giai đoạn	Tính toán Chỉ số Kinh doanh				Hệ số alpha	Vốn yêu cầu
	IC	SC	FC	Tổng Chỉ số Kinh doanh (B)		
4 quý gần nhất	1.998.800	446.221	142.943	2.691.067	15%	398.659
4 quý tiếp theo	1.310.860	563.167	117.277	2.489.554	15%	373.433
4 quý trước đó	1.458.266	360.160	487.342	2.366.945	15%	355.027
Tổng						1.117.119
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động						372.873

6. Rủi ro thị trường

a. Nợ đúng định luật

(i) Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Vietbank chấp nhận rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối phát sinh trong hoạt động tự doanh GTCG và tự doanh ngoại tệ để tối ưu lợi nhuận cho hoạt động tự doanh của Ngân hàng và đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của khách hàng.

Mức quản lý rủi ro thị trường được thực hiện thông qua việc xây dựng quy trình quản lý rủi ro minh bạch; định nền tảng hạch bộ phận giao dịch, bộ phận kiểm soát giao dịch và bộ phận thực hiện thanh toán giao dịch trong hoạt động tự doanh.

Trên cơ sở chính sách quản lý rủi ro thị trường, Vietbank xây dựng quy trình quản lý trọng tài rủi ro thị trường, thiết lập hạn mức rủi ro thị trường để đo lường, theo dõi, quản lý, giám sát rủi ro thị trường theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Chiến lược tự doanh

Trên cơ sở nhận định thị trường và định giá phần lớn của Ngân hàng, chiến lược tự doanh của Vietbank bao gồm:

- Tự doanh GTCG: Vietbank mua bán các loại GTCG là Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, các GTCG của các tổ chức tín dụng (thị trường thứ cấp) nhằm hưởng chênh lệch

giả mua và giả bán nhằm tạo lợi nhuận cho ngân hàng. Trong đó, tập trung tự doanh GTDG là Trá phiếu chính phủ và Trá phiếu Chính phủ bảo lãnh trên thị trường sơ cấp và thứ cấp.

- Tự doanh ngoại tệ: Vietcombank thực hiện mua bán các cặp ngoại tệ nhằm hưởng chênh lệch giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán để tạo lợi nhuận cho Ngân hàng. Trong đó, các nghiệp vụ chính là tự doanh USD/VND, Swap, ngoại tệ khác ngoài USD.

(ii) Danh mục Sở Kinh doanh:

Bộ Kinh doanh Vietcombank bao gồm các danh mục sau:

- Danh mục GTDG: Bao gồm Trá phiếu chính phủ, Trá phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, GTDG do tổ chức tín dụng khác phát hành.

Danh mục ngoại hối: Bao gồm các giao dịch tự doanh ngoại tệ, các giao dịch mua bán ngoại tệ phục vụ nhu cầu của khách hàng, đổi tác và các giao dịch đối ứng các báo cáo này đối với các loại đồng tiền: USD và các ngoại tệ khác theo quy định của Vietcombank từng từng kỳ.

b. Nội dung định lượng

Biểu 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Khuyến mục	Riêng lẻ (Triệu VND)		Hợp nhất (Triệu VND)	
	RWA	Vốn yêu cầu IS 100%	RWA	Vốn yêu cầu IS 100%
Rủi ro lãi suất	1.134.501	138.760	1.134.501	138.760
Rủi ro ngoại hối	463.084	37.047	463.084	37.047
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	2.197.585	175.807	2.197.585	175.807

Lập bảng

Lã Văn

Kiểm soát

Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Thẩm định, giám đốc

Trần Tuấn Anh